CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP NĂNG LƯỢNG: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

ThS. Lưu Thị Thu Hà[1]

Nghiên cứu phân tích kinh nghiệm quản lý công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp năng lượng tại Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore nhằm rút ra bài học cho Việt Nam. Bằng phương pháp phân tích tài liệu kết hợp với nghiên cứu trường hợp, nghiên cứu cho thấy các quốc gia, tuy khác nhau về mô hình quản lý và lộ trình triển khai, nhưng đều hướng tới nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng thông tin công bố. Kết quả nghiên cứu khẳng định không tồn tại một mô hình quản lý thống nhất; hiệu quả của công bố thông tin phụ thuộc vào sự kết hợp giữa khung pháp lý, chuẩn mực báo cáo, năng lực thực thi và cơ chế bảo đảm chất lượng thông tin. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý nhằm hoàn thiện công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp năng lượng tại Việt Nam.

• Từ khóa: *doanh nghiệp năng lượng; phát triển bền vững; công bố thông tin phát triển bền vững; Việt Nam.*

This study analyzes the experiences of energy enterprises in managing the disclosure of social responsibility information in the European Union, Japan, and Singapore to draw lessons for Vietnam. Using a combination of document analysis and case studies, the study shows that these countries, while differing in management models and implementation roadmaps, all aim to enhance transparency, accountability, and the quality of disclosed information. The research results confirm that there is no single, unified management model; The effectiveness of information disclosure depends on a combination of legal framework, reporting standards, enforcement capacity, and information quality assurance mechanisms. Therefore, this study proposes implications for improving corporate social responsibility (CSR) disclosure by energy enterprises in Vietnam.

• Key words: *sustainable development; sustainable development disclosure; Vietnam.*

Ngày nhận bài: 25/4/2026
Ngày gửi phản biện: 26/5/2026
Ngày duyệt đăng: 03/6/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.18

1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững đã trở thành định hướng quan trọng của nhiều quốc gia kể từ khi Liên Hợp Quốc thông qua Chương trình Nghị sự 2030 với 17 Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs). Trong bối cảnh đó, công bố thông tin trách nhiệm xã hội (CSR Disclosure) ngày càng được coi là công cụ nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Đồng thời, các chuẩn mực như GRI Standards, IFRS Sustainability Disclosure Standards (ISSB) và Corporate Sustainability Reporting Directive (CSRD) đã thúc đẩy việc chuẩn hóa công bố thông tin phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu.

Ngành năng lượng chịu tác động mạnh từ quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế carbon thấp do gắn với khai thác tài nguyên, phát thải khí nhà kính và rủi ro khí hậu. Vì vậy, nội dung công bố không chỉ dừng ở CSR truyền thống mà còn mở rộng sang phát thải, quản trị rủi ro khí hậu, chuyển dịch năng lượng và các chỉ tiêu ESG.

Tại Việt Nam, cùng với mục tiêu tăng trưởng xanh và cam kết đạt phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, yêu cầu nâng cao chất lượng công bố thông tin ngày càng được chú trọng. Tuy nhiên, công bố thông tin của doanh nghiệp năng lượng vẫn còn hạn chế về tính đầy đủ, tính nhất quán và khả năng so sánh quốc tế, trong khi khung pháp lý và lộ trình áp dụng các chuẩn mực báo cáo vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu phân tích các nhân tố ảnh hưởng hoặc tác động của công bố thông tin ở cấp doanh nghiệp, trong khi các nghiên cứu tổng hợp kinh nghiệm quốc tế nhằm rút ra hàm ý chính sách cho Việt Nam còn hạn chế. Vì vậy, bài viết phân tích kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore để đề xuất các hàm ý nhằm hoàn thiện công bố thông tin tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

CSR là cam kết của doanh nghiệp đối với các trách nhiệm kinh tế, pháp lý, đạo đức và xã hội; công

[1] *Trung tâm Truyền thông và Sự kiện thuộc Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo; email: haltt4719@gmail.com*

bố thông tin CSR là việc công khai các chính sách, hoạt động và kết quả thực hiện nhằm nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Trong bối cảnh phát triển bền vững, phạm vi công bố đã mở rộng sang ESG, quản trị rủi ro khí hậu và các chiến lược phát triển bền vững. Các khuôn khổ như GRI Standards, TCFD và ISSB phản ánh xu hướng chuẩn hóa công bố thông tin. Nghiên cứu sử dụng khái niệm CSR theo nghĩa rộng, bao gồm các thông tin liên quan đến phát triển bền vững của doanh nghiệp năng lượng.

Nghiên cứu dựa trên ba nền tảng lý thuyết gồm lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tính chính danh và lý thuyết tín hiệu nhằm lý giải vai trò của công bố thông tin trong việc đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan, củng cố tính chính danh, giảm bất cân xứng thông tin và nâng cao chất lượng quản trị.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về công bố thông tin CSR và phát triển bền vững ngày càng phát triển, từ việc đo lường mức độ công bố sang đánh giá chất lượng báo cáo, các nhân tố ảnh hưởng và tác động của hoạt động công bố, đồng thời mở rộng từ CSR sang công bố thông tin phát triển bền vững và ESG.

Các nghiên cứu cho thấy mức độ công bố chịu ảnh hưởng bởi đặc điểm doanh nghiệp, quản trị, áp lực của các bên liên quan và môi trường thể chế; đồng thời, công bố thông tin chất lượng góp phần giảm bất cân xứng thông tin, nâng cao khả năng huy động vốn và uy tín của doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc mở rộng công bố hoặc áp dụng chuẩn mực quốc tế chưa chắc sẽ nâng cao chất lượng nếu chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu tuân thủ.

Đối với ngành năng lượng, nội dung công bố đã mở rộng sang phát thải khí nhà kính, quản trị rủi ro khí hậu, chuyển dịch năng lượng và ESG. Tại Việt Nam, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp niêm yết, trong khi các nghiên cứu chuyên sâu về doanh nghiệp năng lượng và kinh nghiệm quốc tế phục vụ việc hoàn thiện chính sách còn hạn chế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, kết hợp nghiên cứu tài liệu và nghiên cứu trường hợp so sánh nhằm phân tích kinh nghiệm quốc tế về công bố thông tin của doanh nghiệp năng lượng và đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Nguồn dữ liệu gồm: (i) các nghiên cứu trong và ngoài nước về CSR, phát triển bền vững, ESG và công bố thông tin của doanh nghiệp năng lượng; (ii) các văn bản pháp lý, chuẩn mực và hướng dẫn như GRI Standards, ISSB, CSRD cùng các tài liệu của EFRAG, FSA, SSBJ, MAS và SGX RegCo.

Nghiên cứu lựa chọn 3 trường hợp gồm Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore dựa trên 3 tiêu chí: có khuôn khổ công bố thông tin phát triển bền vững tương đối hoàn thiện; ngành năng lượng giữ vai trò quan trọng trong chuyển dịch năng lượng; và có mô hình quản lý phù hợp để tham khảo cho Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Kinh nghiệm quốc tế về công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp năng lượng

Ba trường hợp nghiên cứu gồm Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và Singapore phản ánh các cách tiếp cận tiêu biểu trong việc xây dựng và triển khai hệ thống công bố thông tin phát triển bền vững. Mặc dù khác nhau về khung pháp lý, cơ chế quản lý và lộ trình thực hiện, các quốc gia đều hướng tới nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng thông tin, qua đó cung cấp kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam.

Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu

EU là khu vực tiên phong trong việc xây dựng hệ thống quản trị và công bố thông tin về phát triển bền vững nhằm thực hiện Thỏa thuận Xanh châu Âu và mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050.

Điểm nổi bật là chuyển từ cơ chế công bố phi tài chính mang tính khuyến khích sang báo cáo phát triển bền vững bắt buộc thông qua CSRD, thay thế NFRD. CSRD mở rộng phạm vi doanh nghiệp phải báo cáo, thống nhất nội dung theo ESRS và yêu cầu kiểm chứng độc lập nhằm nâng cao độ tin cậy.

EU áp dụng nguyên tắc trọng yếu kép, yêu cầu doanh nghiệp công bố cả tác động của các yếu tố phát triển bền vững đối với tình hình tài chính và tác động của hoạt động sản xuất, kinh doanh đến môi trường và xã hội. Đối với doanh nghiệp năng lượng, nội dung công bố tập trung vào phát thải khí nhà kính, hiệu quả sử dụng năng lượng, chuyển dịch sang năng lượng sạch, quản trị rủi ro khí hậu, đa dạng sinh học và tác động xã hội. EU cũng xây dựng EU Taxonomy để đánh giá mức độ đóng góp của các hoạt động kinh tế đối với các mục tiêu phát triển bền vững.

Thực tiễn cho thấy chất lượng công bố thông tin được bảo đảm bởi sự kết hợp giữa khung pháp lý, chuẩn mực báo cáo và cơ chế giám sát, qua đó góp phần nâng cao tính minh bạch của thị trường và thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế phát thải thấp.

Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản triển khai sớm công bố thông tin phát triển bền vững theo hướng hài hòa với chuẩn mực

quốc tế nhưng áp dụng lộ trình từng bước, kết hợp khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện với việc dần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý.

Điểm nổi bật là gắn công bố thông tin với cải cách quản trị doanh nghiệp và phát triển thị trường vốn. Từ năm 2023, FSA yêu cầu doanh nghiệp niêm yết, công bố thông tin theo 4 nhóm nội dung: quản trị, chiến lược, quản lý rủi ro và chỉ tiêu, mục tiêu theo khuyến nghị của TCFD. Đồng thời, SSBJ được thành lập nhằm xây dựng các chuẩn mực quốc gia phù hợp với IFRS Sustainability Disclosure Standards.

Đối với doanh nghiệp năng lượng, nội dung công bố tập trung vào phát thải khí nhà kính, quản trị rủi ro khí hậu, chiến lược chuyển dịch năng lượng và mục tiêu giảm phát thải. Nhật Bản áp dụng lộ trình theo quy mô doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng đến thị trường vốn, giúp giảm chi phí tuân thủ và nâng cao chất lượng công bố thông tin. Kinh nghiệm cho thấy hiệu quả công bố thông tin phụ thuộc không chỉ vào quy định pháp lý mà còn vào năng lực thực thi của doanh nghiệp.

Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là quốc gia tiên phong ở Đông Nam Á trong việc thúc đẩy công bố thông tin phát triển bền vững gắn với phát triển thị trường tài chính xanh. Quốc gia này kết hợp yêu cầu công bố bắt buộc đối với doanh nghiệp niêm yết với các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chuẩn mực quốc tế.

Từ năm 2016, SGX yêu cầu doanh nghiệp niêm yết công bố báo cáo phát triển bền vững theo nguyên tắc "tuân thủ hoặc giải trình". Đến năm 2024, Singapore công bố lộ trình áp dụng chuẩn mực công bố thông tin khí hậu phù hợp với IFRS Sustainability Disclosure Standards, ưu tiên các ngành có tác động lớn như năng lượng, tài chính và nông nghiệp.

Đối với doanh nghiệp năng lượng, nội dung công bố tập trung vào phát thải khí nhà kính, quản trị rủi ro khí hậu, chiến lược chuyển dịch năng lượng và các chỉ tiêu giảm phát thải. Bên cạnh các quy định, MAS triển khai hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo và các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực lập báo cáo và giảm chi phí tuân thủ.

Thực tiễn cho thấy chất lượng công bố thông tin phụ thuộc vào sự phối hợp giữa cơ quan quản lý, thị trường vốn và doanh nghiệp. Lộ trình rõ ràng cùng các cơ chế hỗ trợ giúp doanh nghiệp từng bước đáp ứng các chuẩn mực quốc tế mà không tạo gánh nặng chi phí quá lớn.

5. So sánh và đánh giá kinh nghiệm quốc tế

Mặc dù có sự khác biệt về bối cảnh phát triển và cách thức quản lý, kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore đều phản ánh xu hướng tăng cường chuẩn hóa công bố thông tin về phát triển bền vững của doanh nghiệp năng lượng. Để làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa các mô hình quản lý, nghiên cứu tổng hợp và so sánh một số nội dung chủ yếu (Bảng 1).

Bảng 1: So sánh kinh nghiệm quốc tế về công bố thông tin phát triển bền vững của DN năng lượng

Nội dung so sánh	Liên minh châu Âu	Nhật Bản	Singapore
Mô hình quản lý	Hoàn thiện khung pháp lý theo hướng bắt buộc	Chuyển đổi theo lộ trình	Kết hợp yêu cầu quản lý với cơ chế thị trường
Khung pháp lý/chính sách chủ đạo	CSRD, ESRS, EU Taxonomy	Quy định của FSA, chuẩn mực SSBJ phù hợp ISSB	Quy định của SGX, định hướng của MAS và lộ trình áp dụng ISSB
Phương thức triển khai	Áp dụng theo lộ trình nhưng có tính bắt buộc	Triển khai từng bước theo quy mô và mức độ ảnh hưởng của doanh nghiệp	Thực hiện theo lộ trình, ưu tiên doanh nghiệp niêm yết và các ngành phát thải cao
Nội dung công bố trọng tâm	Tính trọng yếu kép, phát thải khí nhà kính, chiến lược chuyển dịch năng lượng, quản trị ESG	Quản trị, chiến lược, quản lý rủi ro, chỉ tiêu và mục tiêu phát triển bền vững	Phát thải khí nhà kính, quản trị rủi ro khí hậu, chiến lược chuyển dịch năng lượng
Cơ chế bảo đảm chất lượng thông tin	Báo cáo theo chuẩn thống nhất và từng bước áp dụng bảo đảm độc lập (assurance)	Tăng cường chuẩn hóa và nâng cao năng lực doanh nghiệp	Kết hợp hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo và giám sát của cơ quan quản lý
Kinh nghiệm nổi bật	Chuẩn hóa bằng khung pháp lý và chuẩn mực báo cáo	Lộ trình phù hợp với năng lực doanh nghiệp	Gắn công bố thông tin với phát triển thị trường vốn và hỗ trợ doanh nghiệp

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ European Union (2022), IFRS Foundation (2023), Monetary Authority of Singapore (2023), và Singapore Exchange Regulation (2024).

So sánh kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore cho thấy mặc dù cùng hướng tới nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng công bố thông tin phát triển bền vững, mỗi quốc gia lựa chọn cách tiếp cận khác nhau. Liên minh châu Âu áp dụng khung pháp lý bắt buộc, kết hợp các chuẩn mực báo cáo thống nhất; Nhật Bản triển khai theo lộ trình gắn với việc nâng cao năng lực doanh nghiệp; còn Singapore kết hợp yêu cầu công bố với cơ chế hỗ trợ và phát huy vai trò của thị trường vốn. Sự khác biệt này phản ánh bối cảnh thể chế, mức độ phát triển của thị trường vốn và năng lực thực thi của từng quốc gia.

Từ kết quả so sánh, có thể rút ra 3 nhận định chính.

Thứ nhất, công bố thông tin phát triển bền vững đang chuyển từ cơ chế tự nguyện sang chuẩn hóa và từng bước mang tính bắt buộc, nhất là đối với doanh nghiệp quy mô lớn hoặc thuộc các ngành có tác động lớn đến môi trường như năng lượng. Xu hướng này phản ánh yêu cầu ngày càng cao về minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự chuyển đổi từ công bố CSR truyền thống sang hệ thống công bố thông tin phát triển bền vững theo thông lệ quốc tế.

Thứ hai, các chuẩn mực báo cáo quốc tế ngày càng trở thành nền tảng cho quá trình chuẩn hóa. Mặc

dù có cách nội luật hóa khác nhau, cả Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore đều hướng tới việc bảo đảm tính tương thích với ISSB và GRI, qua đó góp phần nâng cao tính nhất quán, khả năng so sánh và độ tin cậy của thông tin.

Thứ ba, hiệu quả của hệ thống công bố thông tin không chỉ phụ thuộc vào khung pháp lý mà còn gắn với lộ trình triển khai, năng lực thực thi của doanh nghiệp và cơ chế giám sát, bảo đảm chất lượng thông tin. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các quy định chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm với hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo và cơ chế kiểm chứng phù hợp.

Nhìn chung, sự khác biệt giữa các quốc gia chủ yếu nằm ở phương thức triển khai, trong khi xu hướng chung là tăng cường chuẩn hóa, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Đây là cơ sở thực tiễn để đề xuất các hàm ý nhằm hoàn thiện công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp năng lượng tại Việt Nam.

6. Hàm ý chính sách đối với Việt Nam

Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore cho thấy việc chuẩn hóa công bố thông tin về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp năng lượng đòi hỏi sự đồng bộ giữa khung pháp lý, chuẩn mực báo cáo, lộ trình triển khai, năng lực thực thi và cơ chế giám sát. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về công bố thông tin theo hướng đồng bộ với pháp luật về chứng khoán, kế toán, kiểm toán và các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, chuyển dịch năng lượng và phát triển bền vững. Đồng thời, xây dựng lộ trình áp dụng phù hợp, ưu tiên doanh nghiệp năng lượng niêm yết và doanh nghiệp quy mô lớn trước khi mở rộng sang các nhóm khác, nhằm nâng cao tính khả thi và giảm chi phí tuân thủ.

Thứ hai, xây dựng hệ thống nội dung công bố thống nhất, tương thích với các chuẩn mực quốc tế nhưng phù hợp với điều kiện Việt Nam và đặc thù của ngành năng lượng. Việc tiếp cận ISSB hoặc GRI cần được thực hiện có chọn lọc, ưu tiên các nội dung trọng yếu, góp phần nâng cao khả năng so sánh và sự hội nhập của thị trường vốn.

Thứ ba, nâng cao năng lực thực hiện của doanh nghiệp thông qua đào tạo nguồn nhân lực, hoàn thiện hệ thống quản trị dữ liệu, quy trình thu thập và kiểm soát thông tin, đồng thời lồng ghép công bố thông tin phát triển bền vững vào quản trị doanh nghiệp. Cần tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và các tổ chức chuyên môn trong việc hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp.

Thứ tư, từng bước hoàn thiện cơ chế bảo đảm chất lượng thông tin thông qua việc tăng cường vai trò của kiểm toán, bảo đảm tính độc lập đối với thông tin phát triển bền vững và nâng cao hiệu quả giám sát của cơ quan quản lý. Đây là điều kiện quan trọng để hạn chế việc công bố mang tính hình thức, củng cố niềm tin của nhà đầu tư và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn vốn.

Thứ năm, thiết lập cơ chế phối hợp hiệu quả giữa cơ quan quản lý, doanh nghiệp, sở giao dịch chứng khoán, các hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo và các tổ chức kiểm toán, tư vấn. Sự phối hợp này sẽ góp phần thống nhất cách áp dụng quy định, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chuẩn mực mới, nâng cao năng lực thực hiện và thúc đẩy chuẩn hóa công bố thông tin theo hướng minh bạch, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

Kết luận

Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Singapore cho thấy không tồn tại một mô hình thống nhất về công bố thông tin phát triển bền vững. Mặc dù khác nhau về cách tiếp cận và công cụ quản lý, các quốc gia đều hướng tới việc nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chất lượng thông tin công bố thông qua sự kết hợp giữa khung pháp lý, các chuẩn mực báo cáo và năng lực thực thi của doanh nghiệp.

Đối với Việt Nam, việc hoàn thiện công bố thông tin trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp năng lượng cần được thực hiện theo hướng tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với điều kiện trong nước. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở tham khảo cho quá trình hoàn thiện chính sách và tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về công bố thông tin phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Carroll, A. B. (1991). The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders. Business Horizons, 34(4), 39–48. https://doi.org/10.1016/0007-6813(91)90005-G

Doan, N. P. A., Vo, H. C., Nguyen, T. K. N., & Vo, V. C. (2023). The effect of corporate social responsibility on firm performance: Evidence from Vietnam. Problems and Perspectives in Management, 21(3), 528–538. https://doi.org/10.21511/ppm.21(3).2023.42

European Financial Reporting Advisory Group. (2023). European Sustainability Reporting Standards (ESRS). https://www.efrag.org

European Parliament and the Council of the European Union. (2022). Directive (EU) 2022/2464 of the European Parliament and of the Council of 14 December 2022 as regards corporate sustainability reporting (CSRD). Official Journal of the European Union.

Freeman, R. E. (1984). Strategic management: A stakeholder approach. Pitman.

Global Reporting Initiative. (2021). GRI Universal Standards 2021. Global Reporting Initiative. https://www.globalreporting.org

Hahn, R., & Kühnen, M. (2013). Determinants of sustainability reporting: A review of results, trends, theory, and opportunities in an expanding field of research. Journal of Cleaner Production, 59, 5–21. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2013.07.005

IFRS Foundation. (2023a). IFRS S1: General Requirements for Disclosure of Sustainability-related Financial Information. https://www.ifrs.org

IFRS Foundation. (2023b). IFRS S2: Climate-related Disclosures. https://www.ifrs.org

Latapí Agudelo, M. A., Jóhannsdóttir, L., & Davídsdóttir, B. (2020). Drivers that motivate energy companies to be responsible: A systematic literature review of corporate social responsibility in the energy sector. Journal of Cleaner Production, 247, 119094. https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.119094

Monetary Authority of Singapore. (2023). Singapore-Asia Taxonomy for Sustainable Finance. https://www.mas.gov.sg

Task Force on Climate-related Financial Disclosures. (2017). Recommendations of the Task Force on Climate-related Financial Disclosures. Financial Stability Board. https://www.fsb-tcfd.org